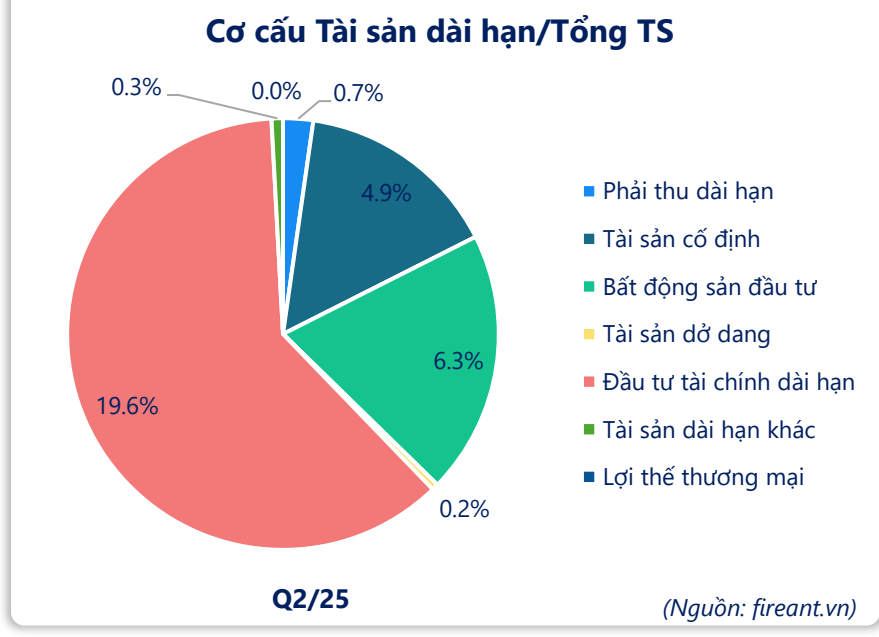
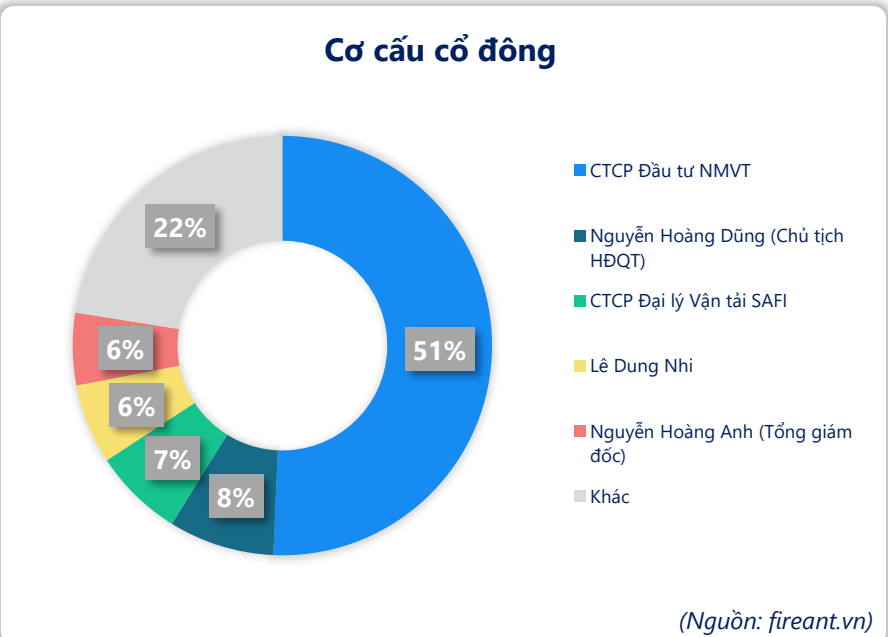
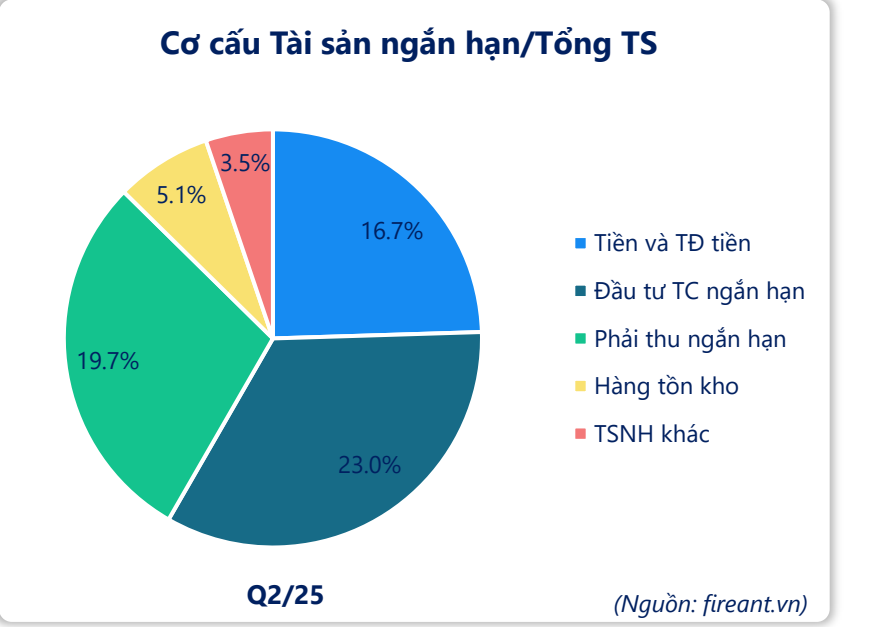
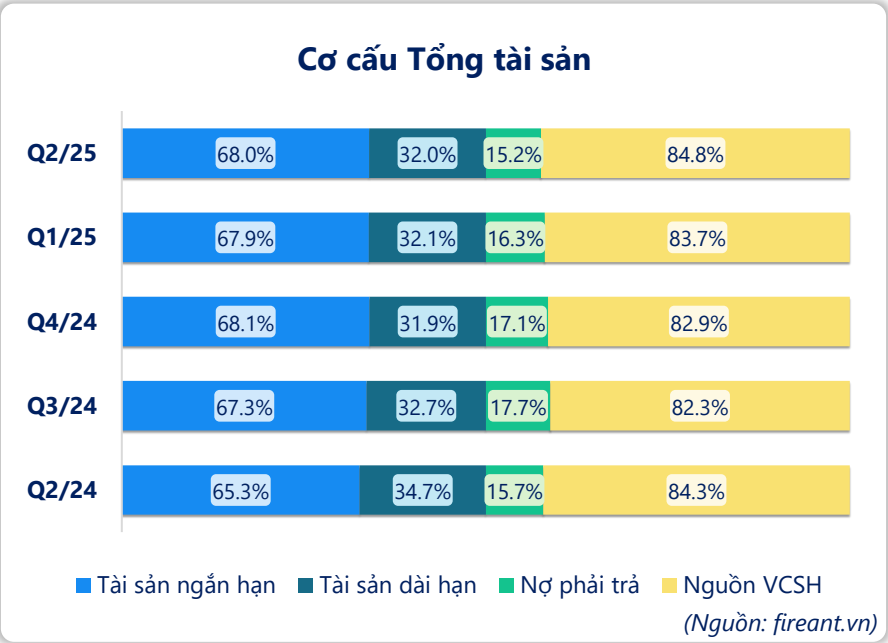
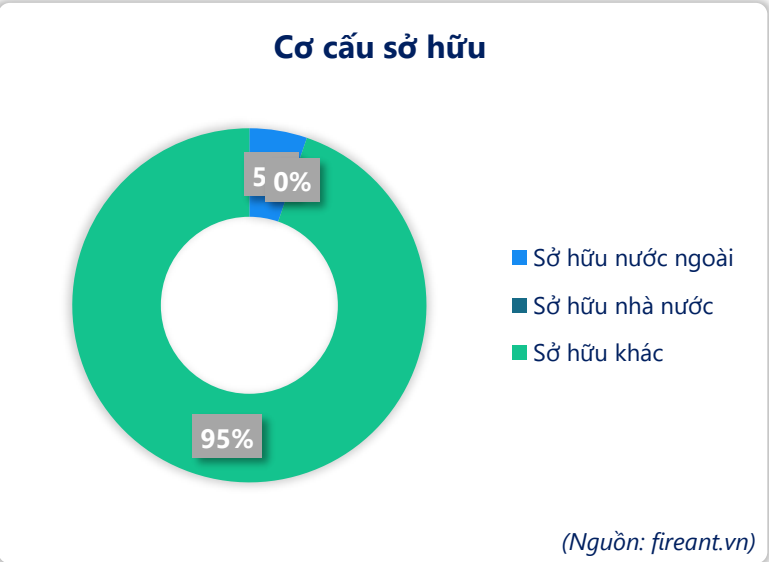
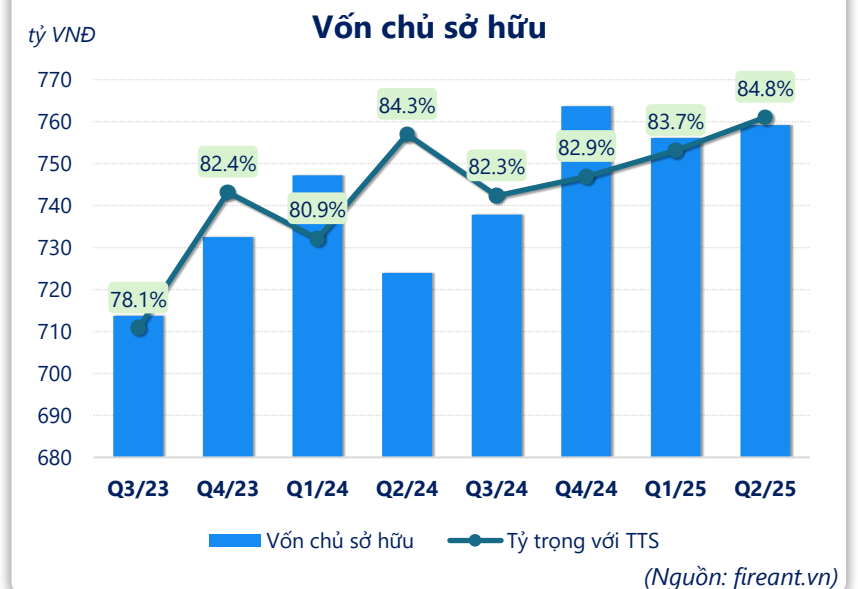
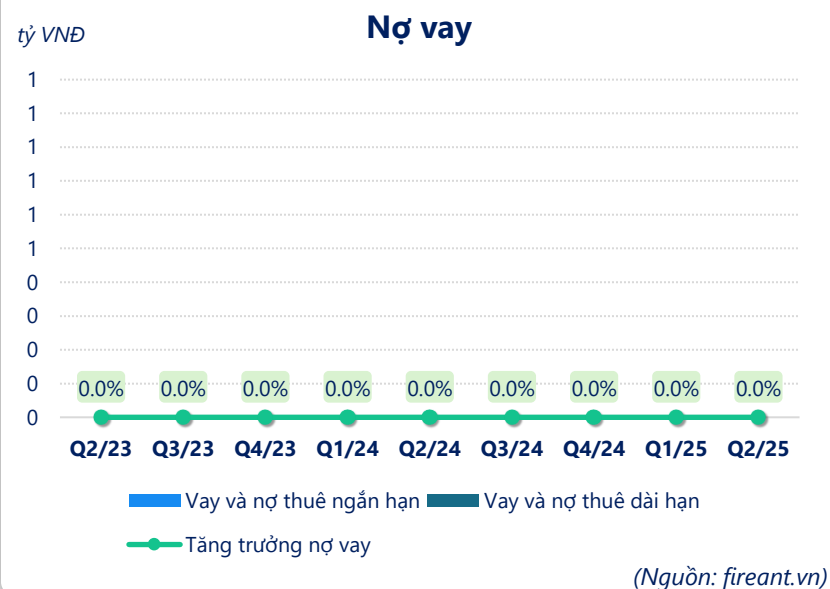
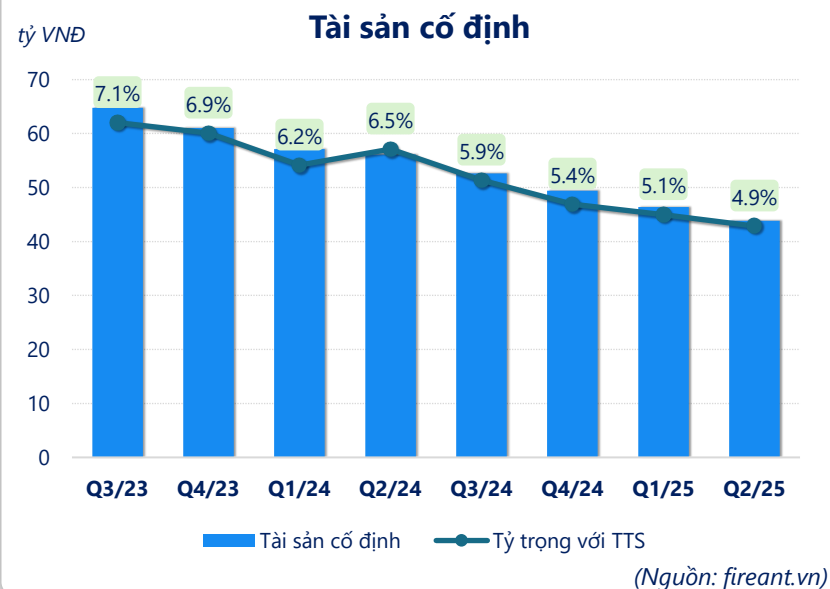
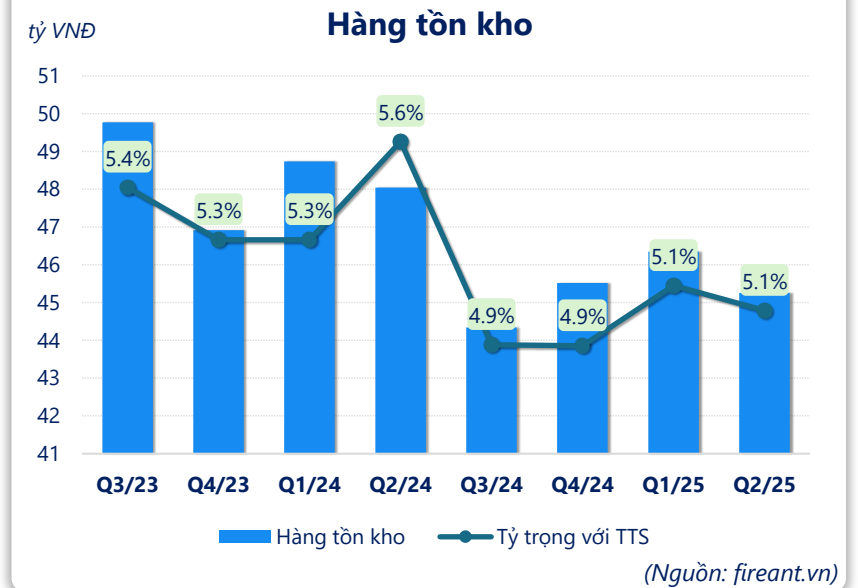
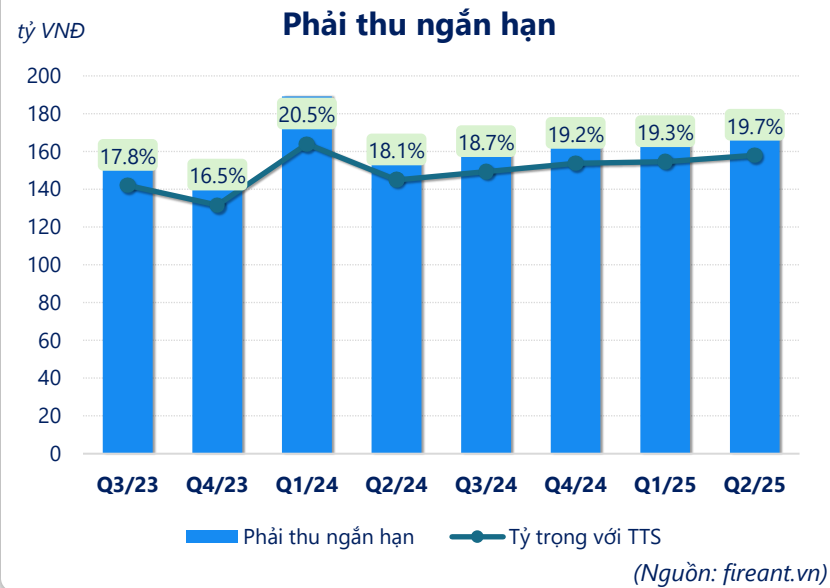
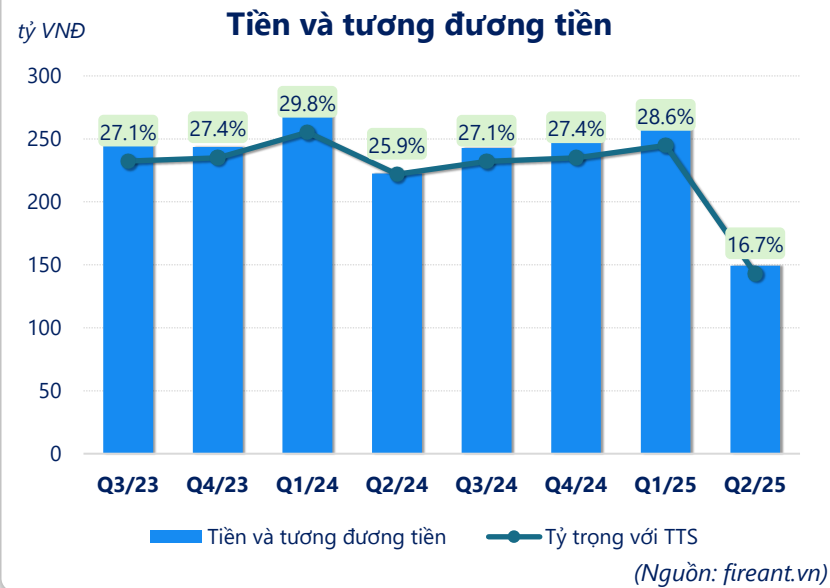
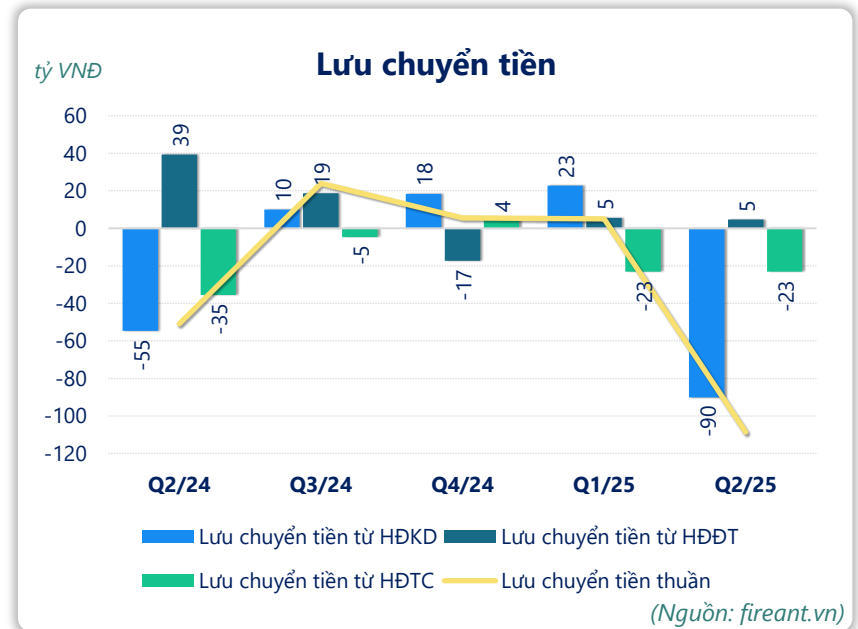
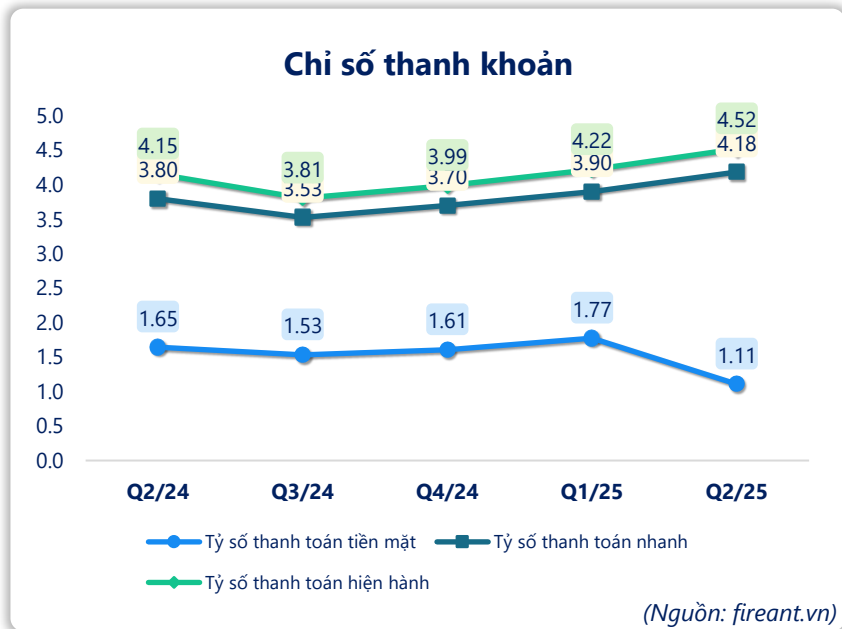
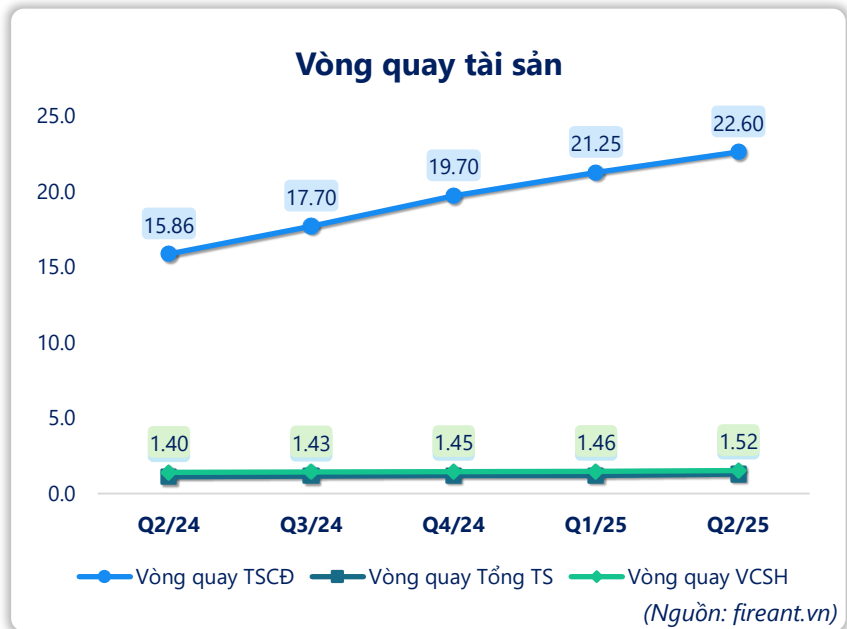
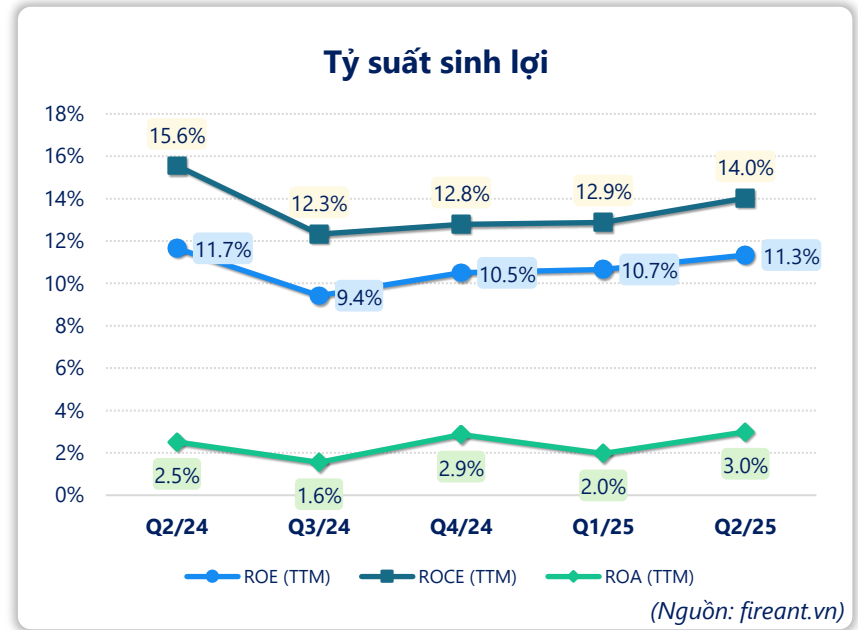
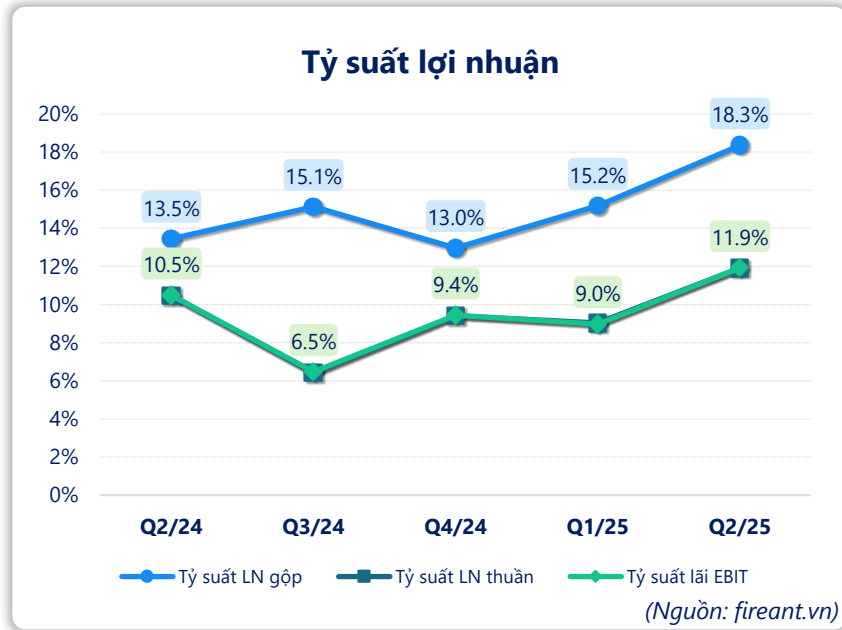
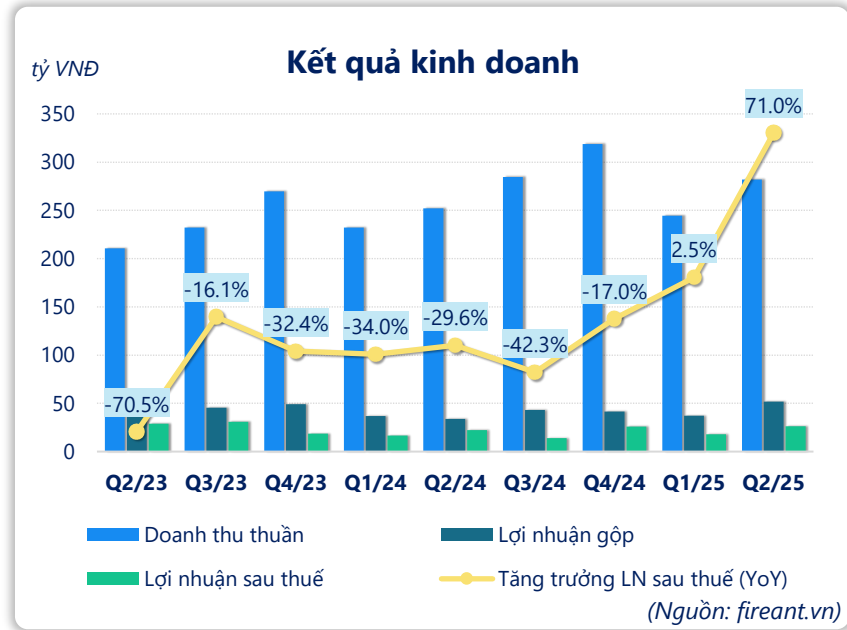


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,596
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,313
SL cổ phiếu LH		23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,125
% sở hữu nước ngoài		5.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		641
P/E		7.6
EPS		3,630

	YTD	1T	3T	6T
SFI	0.9%	2.6%	1.0%	2.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	895	921	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	609	627	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	149	252	-40.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206	124	66.5%
Phải thu ngắn hạn	177	177	-0.1%
Hàng tồn kho	45.3	45.5	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	28.5	11.0%
Tài sản dài hạn	287	294	-2.5%
Phải thu dài hạn	6.46	1.46	342%
Tài sản cố định	43.9	49.4	-11.2%
Bất động sản đầu tư	56.6	57.9	-2.4%
Tài sản dở dang	1.38	0.09	1435%
Đầu tư tài chính dài hạn	176	182	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	2.45	2.95	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	157	-13.5%
Nợ ngắn hạn	135	157	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	112	136	-17.7%
Nợ dài hạn	1.38	0.09	1415%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	759	764	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	759	764	-0.6%
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	252	285	319	244	282
Giá vốn hàng bán	218	241	277	207	230
Lợi nhuận gộp	33.9	43.0	41.3	37.1	51.7
Doanh thu HĐTC	8.75	2.09	13.3	9.01	7.54
Chi phí TC	-0.82	4.86	0.04	0.01	0.43
Chi phí lãi vay	0.04	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	1.96	0	3.78	0	-5.13
Chi phí bán hàng	15.2	16.2	23.1	19.4	16.3
Chi phí QLDN	3.86	5.79	5.22	4.64	3.85
LN thuần từ HĐKD	26.4	18.3	30.0	22.1	33.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.16	0.15	-0.18	0.01
LN trước thuế	26.4	18.4	30.1	21.9	33.6
Lợi nhuận sau thuế	22.1	14.1	25.8	18.0	26.2
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	14.1	25.8	18.0	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.7	9.97	18.4	22.7	-90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.3	18.6	-17.3	5.50	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.5	-4.61	4.50	-23.2	-23.2
Tiền đầu kỳ	275	222	243	252	258
Lưu chuyển tiền thuần	-50.9	24.0	5.58	5.07	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.57	-3.52	4.01	0.34	-0.11
Tiền cuối kỳ	222	243	252	258	149

(Nguồn: fireant.vn)